

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I – Năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.370.731.997	476.819.722.790
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	349.815.355.039	272.255.464.714
1.	Tiền	111		209.815.355.039	205.255.464.714
2.	Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	67.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.226.214.534	35.043.768.318
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	22.499.339.887	36.073.213.615
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(273.125.353)	(1.029.445.297)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	96.811.609.637	168.917.570.473
1.	Phải thu khách hàng	131		376.975.000	274.850.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.558.283.772	1.540.585.252
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		83.504.585.863	161.300.073.047
5.	Các khoản phải thu khác	138		11.371.765.002	5.802.062.174
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		56.964.147	60.490.056
1.	Hàng tồn kho	141	V.02	56.964.147	60.490.056
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.460.588.640	542.429.229
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.387.263.300	531.229.229
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		73.325.340	11.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.382.127.410	662.458.472.882
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		43.351.632.700	43.420.289.225
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.603.109.554	5.675.245.014
	- Nguyên giá	222		25.617.410.387	25.617.410.387
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.014.300.833)	(19.942.165.373)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	37.748.523.146	37.745.044.211
	- Nguyên giá	228		52.283.929.722	52.283.929.722
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.535.406.576)	(14.538.885.511)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	600.268.692.099	600.268.692.099
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		606.801.960.002	606.801.960.002
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		606.801.960.002	606.801.960.002
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6.533.267.903)	(6.533.267.903)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		20.761.802.611	18.769.491.558
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.165.701.035	8.673.389.982
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12.596.101.576	10.096.101.576
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.134.752.859.407	1.139.278.195.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		197.266.457.195	213.282.469.410
I.	Nợ ngắn hạn	310		195.840.470.324	211.642.220.599
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		527.585.216	1.166.530.373
3.	Người mua trả tiền trước	313		888.670.000	744.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	4.250.674.941	7.804.303.822
5.	Phải trả người lao động	315		1.800.796.577	10.046.099.252
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.046.187.528	1.066.080.218
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	179.462.272.855	182.222.479.321
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		4.783.250.124	2.657.950.264
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.776.446.900	4.532.696.900
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.304.586.183	1.401.910.449
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.425.986.871	1.640.248.811
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		1.425.986.871	1.640.248.811
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		937.486.402.212	925.995.726.262
I.	Vốn chủ sở hữu	410		937.486.402.212	925.995.726.262
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.273.512.734	6.273.512.734
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.178.547.272	14.178.547.272
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(255.742.104)	(255.742.104)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		14.178.547.272	14.178.547.272
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.177.537.038	101.686.861.088
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.134.752.859.407	1.139.278.195.672

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	8.637.025.710.000	8.145.158.750.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	5.858.461.540.000	5.267.731.070.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	4.802.140.000	10.436.470.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5.851.599.650.000	5.255.257.050.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.059.750.000	2.037.550.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	36.961.420.000	36.819.260.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	36.961.420.000	36.819.260.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.461.860.360.000	2.512.421.990.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.461.860.360.000	2.512.421.990.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	75.777.770.000	97.867.650.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	75.777.770.000	97.867.650.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. CK phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	034		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.733.680.000	2.725.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	1.180.000	110.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1.732.500.000	2.725.780.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	202.230.940.000	227.592.890.000
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	202.230.940.000	227.592.890.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	133.408.790.000	126.052.900.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	133.408.790.000	126.052.900.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	3.230.000	4.410.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	133.385.560.000	126.028.760.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	20.000.000	20.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	110.686.990.000	110.686.990.000

Người lập biểu

Bùi Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		29.147.777.472	40.122.735.550	29.147.777.472	40.122.735.550
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.694.416.877	13.352.533.020	6.695.479.269	13.352.533.020
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13.917.304.402	15.441.253.095	13.917.304.402	15.441.253.095
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		45.454.545	1.400.000.000	45.454.545	1.400.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		786.695.453	1.862.755.555	786.695.453	1.862.755.555
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.489.611.552	796.703.804	1.488.549.160	796.703.804
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		6.214.294.643	7.269.490.076	6.214.294.643	7.269.490.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		29.147.777.472	40.122.735.550	29.147.777.472	40.122.735.550
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		7.175.652.086	10.990.813.506	7.175.652.086	10.990.813.506
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		21.972.125.386	29.131.922.044	21.972.125.386	29.131.922.044
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.314.361.291	6.425.874.600	7.314.361.291	6.425.874.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		14.657.764.095	22.706.047.444	14.657.764.095	22.706.047.444
8. Thu nhập khác	31					
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		-	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.657.764.095	22.706.047.444	14.657.764.095	22.706.047.444
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	3.167.088.145	4.950.883.218	3.167.088.145	4.950.883.218
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.490.675.950	17.755.164.226	11.490.675.950	17.755.164.226
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		146	228	146	228

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		14.657.764.095	22.706.047.444
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		68.656.525	1.140.752.871
-	Các khoản dự phòng	03		(756.319.944)	861.753.632
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.010.600.577)	(19.752.974.114)
-	Chi phí lãi vay	06			8.750.000
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.040.499.901)	4.964.329.833
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		77.726.948.586	(96.633.797.731)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.525.909	(8.917.910)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.821.501.940)	184.648.691.039
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(348.345.124)	37.695.334
-	Tiền lãi vay đã trả	13			(8.750.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.605.348.420)	(5.530.867.855)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.305.300.000	680.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.331.537.126)	(6.345.243.448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.888.541.984	81.803.139.262
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(235.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			150.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.478.611.800)	(54.024.889.700)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.183.742.460	44.883.186.000
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.966.217.681	17.335.055.297
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.671.348.341	(76.806.648.403)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		77.559.890.325	4.996.490.859
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		272.255.464.714	454.567.304.014
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		349.815.355.039	459.563.794.873

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2014	01/01/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014		Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015		31/03/2014	31/03/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	2	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789.934.000.000	789.934.000.000					789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	6.273.512.734					1.920.020.630	6.273.512.734
3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.916.698.457	14.178.547.272					10.916.698.457	14.178.547.272
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.989.300.000)	(255.742.104)					(8.989.300.000)	(255.742.104)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		10.916.698.457	14.178.547.272					10.916.698.457	14.178.547.272
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-						-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	95.153.747.087	101.686.861.088	17.755.164.226		11.490.675.950		112.908.911.313	113,177,537,038
Cộng		899.851.864.631	925.995.726.262	17.755.164.226		11.490.675.950		917.607.028.857	937.486.402.212

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I - Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, do chưa có thông tư hướng dẫn riêng cho Công ty Chứng khoán nên Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch là giá chứng khoán thực tế tại sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không trích lập dự phòng.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn:

- Được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần và phần chênh lệch khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	79.947.904	58.396.628
- Tiền gửi ngân hàng	187.994.693.955	190.213.308.432
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	152.387.069.052	162.349.357.201
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	21.740.713.180	14.983.759.654
Trong đó:		
+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư	18.508.751.310	14.927.585.157
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	140.000.000.000	67.000.000.000
Cộng	<u>349.815.355.039</u>	<u>272.255.464.714</u>

02. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.190.000	7.300.000
- Công cụ, dụng cụ	51.774.147	53.190.056
Cộng	<u>56.964.147</u>	<u>60.490.056</u>

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý I/2015

<i>Chỉ tiêu</i>	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý</u>
a. Của công ty chứng khoán	2.407.443	52.653.262.000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2.407.443	52.653.262.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Của nhà đầu tư	199.624.463	2.984.707.282.800
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	199.624.463	2.984.707.282.800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	<u>202.031.906</u>	<u>3.037.360.544.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014	Tăng		Giảm		31/03/2015	31/12/2014
					31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014		
I. Đầu tư ngắn hạn			22.499.339.887	36.073.213.615	41.089.468	475.288.644	273.125.353	1.029.445.297	22.267.304.002	35.519.056.962
1. Cổ phiếu	412.331	975.933	4.999.339.887	18.573.213.615	41.089.468	475.288.644	273.125.353	1.029.445.297	4.767.304.002	18.019.056.962
-Cổ phiếu niêm yết	9.488	501.392	142.064.269	13.018.212.817	40.022.452	139.730.570	20.739.021	776.764.487	161.347.700	12.381.178.900
+ Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường	3.670	301.794	63.630.921	7.573.462.187			20.739.021	776.764.487	42.891.900	6.796.697.700
PLC Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	43	198.211	1.476.980	6.679.741.980			6.380	733.411.980	1.470.600	5.946.330.000
SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	31	100.006	291.000	832.406.500			24.400	22.357.900	266.600	810.048.600
Các cổ phiếu lẻ khác	3.596	3.577	61.862.941	61.313.707			20.708.241	20.994.607	41.154.700	40.319.100
-Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	402.843	474.541	4.857.275.618	5.555.000.798	1.067.016	335.558.074	252.386.332	252.680.810	4.605.956.302	5.637.878.062
+ Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường	34.274	34.271	376.660.208	376.578.258			252.386.332	252.680.810	124.273.876	123.897.448
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	33.271	33.271	355.334.280	355.334.280			235.558.680	235.558.680	119.775.600	119.775.600
Các cổ phiếu lẻ và cổ phiếu bị hủy niêm yết (**)	1.003	1.000	21.325.928	21.243.978			16.827.652	17.122.130	4.498.276	4.121.848
2. Trái phiếu							-	-		
3. Chứng chỉ quỹ	750.000	750.000	7.500.000.000	7.500.000.000			-	-	7.500.000.000	7.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014	31/03/2015	31/12/2014
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (***)			10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư dài hạn			606.801.960.002	606.801.960.002	-	-	6.533.267.903	6.533.267.903	600.268.692.099	600.268.692.099
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán			606.801.960.002	606.801.960.002	-	-	6.533.267.903	6.533.267.903	600.268.692.099	600.268.692.099
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	9.950.324	9.950.324	152.800.000.000	152.800.000.000	-	-	6.533.267.903	6.533.267.903	146.266.732.097	146.266.732.097
<i>Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường</i>									74.266.732.097	74.266.732.097
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam (****)</i>	8.000.000	8.000.000	80.800.000.000	80.800.000.000			6.533.267.903	6.533.267.903	74.266.732.097	74.266.732.097
+ Trái Phiếu	40.450	40.450	454.001.960.002	454.001.960.002	-	-	-	-	454.001.960.002	454.001.960.002

Trong đó:

- (*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách.
- (**): Là những cổ phiếu bị hủy niêm yết trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- (***): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.
- (****): Là khoản đầu tư dài hạn trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	461.139.851	13.467.523.022	3.708.292.333	2.289.485.059	15.725.108	19.942.165.373
- Số khấu hao trong kỳ	(175.233.145)	100.195.457	120.007.536	24.744.363	2.421.249	72.135.460
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	285.906.706	13.567.718.479	3.828.299.869	2.314.229.422	18.146.357	20.014.300.833
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	4.405.357.299	654.729.932	339.757.248	252.385.643	23.014.892	5.675.245.014
2. Tại ngày cuối kỳ	4.580.590.444	554.534.475	219.749.712	227.641.280	20.593.643	5.603.109.554

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.860.466.862,đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>36.755.606.850</i>	<i>15.528.322.872</i>	<i>52.283.929.722</i>
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>36.755.606.850</i>	<i>15.528.322.872</i>	<i>52.283.929.722</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>464.385.353</i>	<i>14.074.500.158</i>	<i>14.538.885.511</i>
- Số khấu hao trong kỳ	(176.466.432)	172.987.497	(3.478.935)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>287.918.921</i>	<i>14.247.487.655</i>	<i>14.535.406.576</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>36.291.221.497</i>	<i>1.453.822.714</i>	<i>37.745.044.211</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>36.467.687.929</i>	<i>1.280.835.217</i>	<i>37.748.523.146</i>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.772.022.872 đ

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	7.713.178.103	8.166.894.461
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	452.522.932	506.495.521
Cộng	8.165.701.035	8.673.389.982

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	52.524.068	2.364.741.964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.167.088.145	4.605.348.420
- Thuế thu nhập cá nhân	1.031.062.728	834.213.438
Cộng	4.250.674.941	7.804.303.822

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	5.807.889.453	3.887.243.568
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3.633.772.012	3.054.417.897
Số cuối năm	12.596.101.576	10.096.101.576

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Phải thu của khách hàng	274.850.000	-		453.365.000	351.240.000	376.975.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	161.300.073.047	-	-	296.910.339.508	374.705.826.692	83.504.585.863	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		-	-	34.183.603.000	34.183.603.000		-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		-	-				-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	161.300.073.047	-	-	262.726.736.508	340.522.223.692	83.504.585.863	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về phí dịch vụ	299.626.346	-	-	4.267.580.546	4.164.486.166	402.720.726	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	161.000.446.701	-	-	258.459.155.962	336.357.737.526	83.101.865.137	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	441.381.658	441.381.658	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	7.342.647.426	-	-	21.332.769.227	15.745.367.879	12.930.048.774	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.540.585.252	-	-	303.316.163	285.617.643	1.558.283.772	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-				-	-	-
- Phải thu khác (**)	5.802.062.174	-	-	21.029.453.064	15.459.750.236	11.371.765.002	-	-	-
Cộng	168.917.570.473	-	-	319.137.855.393	391.243.816.229	96.811.609.637	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán là: 441.865.914.700, đồng.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	355.069.445	167.541.667
- Cổ tức		535.169.700
- Lãi trái phiếu	10.273.673.293	5.012.905.407
- Các khoản khác	743.022.264	86.445.400
Cộng	<u>11.371.765.002</u>	<u>5.802.062.174</u>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	11.685.880	11.569.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.034.501.648	1.054.510.878
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	77.606.665	77.606.665
- Phải trả khác	956.894.983	976.904.213
Cộng	<u>1.046.187.528</u>	<u>1.066.080.218</u>
17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	378.463.506	394.724.171
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	347.362.153	266.868.745
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	178.736.447.196	181.560.886.405
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	170.820.881.979	177.434.746.903
+ Phải trả khác	7.915.565.217	4.126.139.502
Cộng	<u>179.462.272.855</u>	<u>182.222.479.321</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	3.167.088.145	4.949.508.218
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		1.375.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.167.088.145</u>	<u>4.950.883.218</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.490.675.950	17.755.164.226
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.956.700	77.703.400
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	228

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Ghi chú</u>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

02. Cổ phiếu

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.993.400	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	36.700	1.290.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.700	1.290.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.956.700	77.703.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.956.700	77.703.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

Giao dịch với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu trong quý I năm 2015 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	1.836.269.006
- Chi hợp tác kinh doanh	1.236.524.909

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	171.451.986.793
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	355.069.445
Ủy thác quản lý danh mục Trái phiếu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	450.000.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.695.479.269	13.917.304.402	832.149.998	1.488.549.160	6.214.294.643	29.147.777.472
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	6.307.677.387	3.636.375.841	1.224.170.175	1.439.169.786	1.882.620.187	14.490.013.377
Lợi nhuận từ hoạt động KD	387.801.882	10.280.928.561	(392.020.177)	49.379.374	4.331.674.456	14.657.764.095
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ						
Tài sản bộ phận	43.932.403.099	652.409.163.736	1.956.011.720	3.131.840.620	433.243.492.328	1.134.672.911.503
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	79.947.904
Tổng tài sản	43.932.403.099	652.409.163.736	1.956.011.720	3.131.840.620	433.243.492.328	1.134.752.859.407
Nợ phải trả bộ phận	71.368.401.423	3.640.855.487	1.106.365.740	15.272.119.394	104.102.268.252	195.490.010.295
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.776.446.900
Tổng nợ phải trả	71.368.401.423	3.640.855.487	1.106.365.740	15.272.119.394	104.102.268.252	197.266.457.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính				
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	22.499.339.887	36.073.213.615	22.267.304.002	35.519.056.962
<i>Chứng khoán thương mại</i>	12.499.339.887	26.073.213.615	12.267.304.002	25.519.056.962
- Cổ phiếu niêm yết	142.064.269	13.018.212.817	161.347.700	12.381.178.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	4.857.275.618	5.555.000.798	4.605.956.302	5.637.878.062
- Trái phiếu (*)				
- Chứng chỉ quỹ	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	95.253.325.865	167.376.985.221	95.253.325.865	167.376.985.221
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	606.801.960.002	606.801.960.002	600.268.692.099	600.268.692.099
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	606.801.960.002	606.801.960.002	600.268.692.099	600.268.692.099
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	152.800.000.000	152.800.000.000	146.266.732.097	146.266.732.097
- Trái phiếu(*)	454.001.960.002	454.001.960.002	454.001.960.002	454.001.960.002
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.815.355.039	272.255.464.714	349.815.355.039	272.255.464.714
Cộng	1.074.369.980.793	1.082.507.623.552	1.067.604.677.005	1.075.420.198.996
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	179.462.272.855	182.222.479.321	179.462.272.855	182.222.479.321
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.573.772.744	2.232.610.591	1.573.772.744	2.232.610.591
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.783.250.124	2.657.950.264	4.783.250.124	2.657.950.264
Cộng	185.819.295.723	187.113.040.176	185.819.295.723	187.113.040.176

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày thuyết minh V.1 trang 14. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.232.610.591			2.232.610.591
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	182.222.479.321			182.222.479.321
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.657.950.264			2.657.950.264
Cộng	187.113.040.176			187.113.040.176
Số cuối Quý				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	1.573.772.744			1.573.772.744
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	179.462.272.855			179.462.272.855
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.783.250.124			4.783.250.124
Cộng	185.819.295.723			185.819.295.723

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý I năm 2014 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý I/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy





Phan Hải Sâm

Đỗ Linh Phương